VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015; được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018;

2. Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2020;

3. Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018

của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp[1].

---

[1] - Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 32/2018/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp."

- Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 ngày 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 121/2020/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP."

- Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 140/2020/NĐ-CP) có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp."

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2.[2] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (sau đây gọi là người đại diện phần vốn nhà nước).

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp nhà nước.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các ngành, lĩnh vực có đặc thù về tài chính ngoài việc tuân thủ quy định của Nghị định này, phải thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó. Trường hợp có sự khác nhau với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ quản lý ngành); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) hoặc tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp là Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành quyết định thành lập hoặc được giao quản lý; Sở Tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

3. Vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh và vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được xác định là vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp nhà nước trong

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

trường hợp các khoản vốn vay đã được Nhà nước trả nợ thay, được Nhà nước quyết định chuyển thành vốn cấp của Nhà nước cho doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Vốn huy động của doanh nghiệp nhà nước là vốn doanh nghiệp nhà nước vay của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính khác, các cá nhân trong và ngoài nước; phát hành trái phiếu và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.[3] ***(được bãi bỏ)***

6. Vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài doanh nghiệp là vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

7.[4] Chủ sở hữu đối với vốn nhà nước hoặc vốn của doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là chủ sở hữu vốn) là cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp nhà nước có vốn đầu tư chuyển nhượng.

8.[5] Đấu giá công khai là phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư của nhà nước hoặc của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, bao gồm, đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô.

- Đấu giá thông thường là cuộc đấu giá trong đó không hạn chế số lượng cổ phần, phần vốn góp đặt mua đối với nhà đầu tư tại cuộc đấu giá chuyển nhượng vốn.

-[6] Đấu giá theo lô là cuộc đấu giá một lô cổ phần/phần vốn và nhà đầu tư tham gia đấu giá phải đặt mua trọn toàn bộ lô cổ phần/phần vốn bán đấu giá. Chủ sở hữu vốn quyết định chia tổng số cổ phần/phần vốn phải chuyển nhượng thành một hoặc nhiều lô để bán đấu giá theo lô.

9.[7] Ngày hoàn thành chuyển nhượng vốn là ngày Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu cổ phần cho các nhà đầu tư

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[6] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

đã mua được cổ phần của phần vốn chuyển nhượng phù hợp với từng phương thức giao dịch chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần (đối với công ty cổ phần đã đăng ký là công ty đại chúng); hoặc là ngày nhà đầu tư được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông (đối với công ty cổ phần chưa đăng ký là công ty đại chúng), sổ đăng ký thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) sau khi đã mua được phần vốn góp của nhà nước hoặc của doanh nghiệp nhà nước.

Chương II
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Mục 1
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 5. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước[8]

1. Doanh nghiệp nhà nước cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm:

a) Dịch vụ bưu chính công ích;

b) Xuất bản (không bao gồm lĩnh vực in và phát hành xuất bản phẩm);

c) Hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, thủy nông liên tỉnh, liên huyện, kè đá lấn biển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Quản lý, khai thác, điều hành hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị; điều hành giao thông vận tải đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị;

e) Dịch vụ không lưu, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn;

g) Bảo đảm an toàn hàng hải (không bao gồm nạo vét, duy tu luồng hàng hải công cộng);

h)[9] Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

---

[8] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

2. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên, bao gồm:

a) Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối; thủy điện đa mục tiêu; điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh;

b) Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

c) In, đúc tiền và sản xuất vàng miếng và các vật phẩm lưu niệm bằng vàng;

d) Kinh doanh xổ số;

đ) Doanh nghiệp nhà nước có chức năng đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, mua bán và xử lý nợ phục vụ tái cơ cấu và hỗ trợ điều tiết, ổn định kinh tế vĩ mô;

e)[10] Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.[11] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế.

Điều 6. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước

1. Trình tự, thủ tục đề nghị đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập hồ sơ đề nghị đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước gửi cơ quan tài chính cùng cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước của cấp có thẩm quyền.

Hồ sơ bao gồm:

- Bản sao Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước của cấp có thẩm quyền kèm theo Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước. Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp;

---

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

- Bản sao các tài liệu giải trình về nguồn vốn để đầu tư thành lập doanh nghiệp nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, nguồn vốn nhà nước khác).

b) Cơ quan tài chính cùng cấp:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước, cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đảm bảo theo quy định để thực hiện các thủ tục đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trường hợp hồ sơ đề nghị đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp nhà nước chưa đảm bảo nội dung theo quy định thì cơ quan tài chính phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp nhà nước

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước được đầu tư thành lập mới không có dự án đầu tư xây dựng công trình hình thành tài sản cố định, căn cứ mức vốn điều lệ ghi trong Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ vào kế hoạch nguồn vốn đầu tư đã được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thông báo hoặc nguồn vốn đầu tư từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, cơ quan tài chính thực hiện cấp vốn cho doanh nghiệp nhà nước.

[12] Đối với trường hợp đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, căn cứ vào quyết định thành lập doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi lấy ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước được đầu tư thành lập mới trên cơ sở bàn giao tài sản từ dự án đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành, căn cứ Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước và quyết toán công trình xây dựng hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, chủ đầu tư hoặc cơ quan đại

[12] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

diện chủ sở hữu tiến hành bàn giao tài sản, xác định nguồn và mức vốn nhà nước đã đầu tư của dự án công trình bàn giao cho doanh nghiệp nhà nước để hoàn thành thủ tục cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp quyết toán công trình đã hoàn thành nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ mức vốn nhà nước ghi trong dự toán để giao cho doanh nghiệp nhà nước hạch toán; sau khi quyết toán công trình đã hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp nhà nước tiến hành điều chỉnh phần chênh lệch giữa mức vốn nhà nước đã hạch toán và mức vốn nhà nước đã được phê duyệt.

c) Đối với doanh nghiệp nhà nước thành lập mới để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp nhà nước, việc cấp vốn nhà nước để thanh toán trong quá trình thực hiện và quyết toán vốn nhà nước đầu tư khi dự án hoàn thành, doanh nghiệp nhà nước tuân thủ trình tự, thủ tục cấp vốn theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý, sử dụng đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

d) Các nguồn vốn nhà nước đầu tư để thành lập doanh nghiệp theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này được xác định là vốn điều lệ do nhà nước đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước khi thành lập.

Trường hợp mức vốn điều lệ thực tế thấp hơn mức vốn điều lệ đã đăng ký khi thành lập doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bằng mức vốn thực góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Mục 2
ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐANG HOẠT ĐỘNG

Điều 7. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hoạt động và thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ:

a) Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có hiệu quả được đánh giá dựa trên tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định này có mức

vốn điều lệ hiện tại không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhưng vốn điều lệ hiện tại không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Điều 8. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động

1. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

2. Doanh nghiệp nhà nước được xác định hoạt động có hiệu quả phải đảm bảo kết quả xếp loại doanh nghiệp nhà nước của ba năm liền kề trước năm xác định bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Phương thức xác định vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động[13]

1. Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xây dựng tối thiểu trong thời hạn 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

2. Mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định tương ứng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp được ghi trong dự án đầu tư hình thành tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh thuộc ngành nghề kinh doanh chính và phục vụ trực tiếp ngành kinh doanh chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang triển khai thực hiện.

3. Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ tối đa bằng 30% của mức chênh lệch dự kiến tăng doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ năm thứ ba tiếp theo so với

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

doanh thu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ghi trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được kiểm toán của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

4. Mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giá trị tài sản tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

5. Vốn điều lệ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được xác định như sau:

Vốn điều lệ xác định lại	=	Vốn điều lệ đã được phê duyệt gần nhất trước thời điểm xác định lại	+	Mức vốn điều lệ được điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại		
Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng tối thiểu trong 03 năm kể từ năm xác định lại	=	Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt trong các dự án đầu tư nêu tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này	+	Mức vốn đầu tư từ các nguồn được phê duyệt quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này	+	Mức điều chỉnh tăng từ các nguồn được phê duyệt quy định khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

6. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù việc xác định mức vốn điều lệ cho các doanh nghiệp này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 10. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động[14]

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lập phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ, gồm hai nội dung: vốn điều lệ xác định lại và nguồn đầu tư bổ

[14] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

sung vốn điều lệ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hồ sơ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bao gồm:

a) Văn bản xác định mức vốn điều lệ xác định lại và đề nghị nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp;

b) Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và thuyết minh về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ;

c) Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh (kèm theo bản sao quyết định phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; bản sao chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương);

d) Bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền công bố kết quả xếp loại của doanh nghiệp trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

e) Văn bản giải trình về các nguồn vốn sử dụng để đầu tư bổ sung vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định, thẩm định các nội dung báo cáo, đánh giá, xác định mức vốn điều lệ và giải trình liên quan đến nguồn đầu tư bổ sung vốn trong hồ sơ của doanh nghiệp để có văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ lập theo quy định tại khoản 1 Điều này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp để cho ý kiến tham gia.

Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không đảm bảo theo quy định thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu (kèm theo hồ sơ lập theo quy định tại khoản 1 Điều này), cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến bằng văn bản về phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trường hợp cơ quan tài chính cùng cấp không chấp nhận hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kèm theo đầy đủ hồ sơ đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Căn cứ ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoàn chỉnh hồ sơ để cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp trừ trường hợp quy định tại khoản 6 điều này, cụ thể:

a) Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư bổ sung vốn điều lệ đối với các doanh nghiệp này. Căn cứ nội dung phê duyệt chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ cho các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

c) Trường hợp đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp và Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp có mức vốn bổ sung tương đương với mức vốn của dự án quan trọng quốc gia, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư. Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

5. Đối với trường hợp đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ nguồn ngân sách nhà nước, căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ được phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi cơ quan tài chính, kế hoạch cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm (nội dung chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp) làm cơ sở để thực hiện cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

6. Đối với trường hợp đầu tư bổ sung vốn điều lệ chỉ sử dụng nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có phương án báo cáo Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ lập theo quy định tại khoản 1 Điều này) để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 11. Thực hiện đầu tư bổ sung vốn điều lệ và điều chỉnh vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động[15]

1. Căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản (kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 10 Nghị định này), đề nghị cơ quan tài chính thực hiện đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo từng nguồn vốn cụ thể như sau:

a) Trường hợp đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước), cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện cấp vốn từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Việc cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ nguồn lãi dầu, khí nước chủ nhà thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

b) Trường hợp cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện cấp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ trong một số trường hợp sau:

a) Sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

Căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, doanh nghiệp thực hiện kết chuyển nguồn Quỹ đầu tư phát triển để tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

---

[15] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

b) Căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khi doanh nghiệp tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh; đánh giá lại tài sản theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, doanh nghiệp căn cứ vào quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền, biên bản bàn giao tài sản, quyết toán tiền hỗ trợ của Nhà nước, giá trị đánh giá lại tài sản đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt để thực hiện ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

c) Hàng năm, vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm, căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt, giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp và giá trị đầu tư bổ sung vốn điều lệ thực tế theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức vốn điều lệ mới đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định mức vốn điều lệ mới đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

Trường hợp trong năm doanh nghiệp tiếp nhận tài sản, tiền hỗ trợ và đánh giá lại tài sản nhưng chưa nằm trong phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh lại mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp trên cơ sở hồ sơ hạch toán tăng vốn nêu trên mà không phải thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

Đối với các doanh nghiệp không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này mà nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản) trên báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt của năm trước liền kề, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo việc doanh nghiệp thực hiện nộp phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bằng mức vốn thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Mục 3
ĐẦU TƯ BỔ SUNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 12. Phạm vi đầu tư bổ sung vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Nhà nước đầu tư bổ sung vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2.[16] Doanh nghiệp được Nhà nước tiếp tục đầu tư vốn để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sau đây:

a) Quản lý, khai thác các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ khai thác khu bay;

b) ***(được bãi bỏ)***[17]; bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

c) Dịch vụ thông tin dẫn đường, giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không;

d) Khai thác khoáng sản quy mô lớn theo quy định hiện hành về phân loại quy mô mỏ khoáng;

đ) Tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

e) Đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa;

g) Trồng và chế biến cao su, cà phê tại các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn chiến lược, miền núi, vùng sâu, vùng xa gắn với quốc phòng, an ninh.

h)[18] Lĩnh vực ngân hàng áp dụng đối với các ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

---

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[17] Điểm này được bãi bỏ một phần theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[18] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 121/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2020.

Điều 13. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1.[19] Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên lập hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền trước khi người đại diện phần vốn nhà nước tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội nghị thành viên. Hồ sơ gồm:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; kế hoạch tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

b) Phương án bổ sung vốn nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

c) Bản sao Báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất với thời điểm lập phương án bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được kiểm toán.

d) Đề xuất nguồn vốn đầu tư bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ vốn góp của Nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; cổ tức, lợi nhuận được chia, Quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn và quỹ khác (nếu có) tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của người đại diện phần vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định và gửi văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này) đến cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định trước khi hoàn chỉnh phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc quyết định đầu tư bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo thẩm quyền quy định tại Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

---

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định thì cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản yêu cầu người đại diện bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Cơ quan tài chính cùng cấp: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp phải có ý kiến bằng văn bản về việc bổ sung vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp tại doanh nghiệp.

4. Đối với phương án đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có nhu cầu đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có đề án gửi Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn nhà nước) để thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 14. Thực hiện đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên[20]

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ mức vốn và nguồn vốn sử dụng để đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Điều 13 Nghị định này), có văn bản đề nghị cơ quan tài chính thực hiện bổ sung vốn nhà nước đầu tư vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Đối với trường hợp đầu tư bổ sung vốn nhà nước vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, trên cơ sở đề nghị của người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi cơ quan tài chính, kế hoạch cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm (nội dung chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

2. Cơ quan tài chính cùng cấp, căn cứ vào thời hạn góp vốn theo thông báo của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, thực hiện bổ sung vốn nhà nước cho công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo mức vốn đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

---

[20] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

a) Trường hợp đầu tư bổ sung vốn nhà nước từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đã ghi trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước), cơ quan tài chính thực hiện cấp vốn từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp cấp bổ sung vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện cấp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

3. Trường hợp sử dụng cổ tức, lợi nhuận được chia, Quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn và quỹ khác (nếu có) theo phần vốn nhà nước để đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo mức vốn đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp thực hiện ghi tăng vốn nhà nước sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.

Mục 4
ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC ĐỂ MUA LẠI MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

Điều 15. Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Việc mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp được thực hiện thông qua mua lại cổ phần hoặc vốn góp tại các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước thực hiện đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế thông qua việc thực hiện tái cơ cấu lại những doanh nghiệp hoạt động ở một số ngành, lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phục vụ công nghiệp quốc phòng, doanh nghiệp hoạt động tại địa bàn chiến lược, biên giới đất liền, hải đảo.

c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội.

3. Các trường hợp được Nhà nước đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều này phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành đã được phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ.

Điều 16. Nguyên tắc khi thực hiện đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp chỉ thực hiện đối với các trường hợp quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Phương án mua lại một phần vốn của doanh nghiệp khác phải đảm bảo tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác đủ để thực hiện quyền quyết định các vấn đề của doanh nghiệp khác tại Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội nghị thành viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 60 và Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

3. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp phải có đề án được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt chủ trương theo quy định tại Điều 20 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu đã đầu tư tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lập phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định và hoàn thiện phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc quyết định đầu tư vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo thẩm quyền. Nội dung phương án gồm:

a) Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

c) Mức vốn đầu tư.

d) Đề xuất nguồn vốn đầu tư: Gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện thẩm định các nội dung của phương án và có ý kiến bằng văn bản về việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Trường hợp phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp chưa đảm bảo nội dung theo quy định, cơ quan tài chính cùng cấp có văn bản (nêu rõ lý do) gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì để tiếp tục kiểm tra, hoàn thiện phương án trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được phương án.

3. Trường hợp phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi phương án đến Bộ Tài chính để thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản đề nghị và gửi phương án đầu tư mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện thủ tục cấp vốn thanh toán cho người bán để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

[21]Đối với trường hợp cấp vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, căn cứ vào phương án đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đã được phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi cơ quan tài chính, kế hoạch cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm (nội dung chi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp).

---

[21] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

2. Cơ quan tài chính cùng cấp:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt mức vốn và nguồn vốn sử dụng để đầu tư mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền để tiến hành cấp vốn đầu tư thanh toán cho người bán một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

b) Trường hợp cấp vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đã ghi trong dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền (theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước) phê duyệt, thông báo, cơ quan tài chính thực hiện trình tự, thủ tục cấp vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp cấp vốn để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính thực hiện cấp từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cho người bán theo quy định.

Chương III
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 19. Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước thành lập mới mức vốn điều lệ được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Căn cứ quy mô, công suất thiết kế đối với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển của doanh nghiệp, phù hợp với ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Đề án thành lập doanh nghiệp.

c) Phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Mức vốn điều lệ xác định không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2.[22] Đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động:

a) Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động khi thực hiện điều chỉnh mức vốn điều lệ, việc xác định lại mức vốn điều lệ phải trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ:

- Phương thức xác định lại mức vốn điều lệ và xác định mức vốn điều lệ tăng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

- Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung vốn điều lệ và thực hiện cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

c)[23] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện điều chỉnh giảm mức vốn điều lệ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, trình tự giảm vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Doanh nghiệp giảm vốn điều lệ trong trường hợp hoàn trả một phần vốn góp cho chủ sở hữu công ty theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, thực hiện nộp phần vốn góp hoàn trả về ngân sách nhà nước.

d) Trường hợp cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hình thức tách doanh nghiệp nhà nước, căn cứ phương án tách doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp phê duyệt và biên bản bàn giao tài sản, vốn khi tách doanh nghiệp để điều chỉnh lại vốn thực góp của chủ sở hữu trong vốn điều lệ của doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp được tách.

đ) Trong thời hạn áp dụng mức vốn điều lệ điều chỉnh lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định, trường hợp nguồn bổ sung vốn điều lệ không đủ để bổ sung theo mức vốn điều chỉnh lại đã được phê duyệt hoặc do thay đổi chính sách doanh nghiệp không còn thuộc đối tượng được nhà nước đầu tư vốn thì cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh lại mức vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

---

[22] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Điều 20. Huy động vốn của doanh nghiệp nhà nước

1. Việc huy động vốn của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà nước được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết trong các thỏa thuận vay. Điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh. Khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp phải nằm trong hạn mức vay nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải được đăng ký và xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành.

3. Doanh nghiệp nhà nước sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do doanh nghiệp trực tiếp vay, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4. Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn của các công ty con do doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ theo quy định tại Khoản 1 Điều 189 Luật Doanh nghiệp năm 2014) phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước được xác định không bao gồm chỉ tiêu "nguồn kinh phí và quỹ khác", vốn chủ sở hữu quy định tại Điểm này được áp dụng đối với nội dung quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 26 và Điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị định này.

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước được xác định không bao gồm

các chỉ tiêu: "Quỹ khen thưởng, phúc lợi", "Quỹ bình ổn giá", "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ".

5. Doanh nghiệp nhà nước chỉ thực hiện bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng trong nước với điều kiện công ty con được bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả của dự án đầu tư và phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn đối với các khoản vay do doanh nghiệp bảo lãnh.

Điều 21. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp nhà nước được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

a) Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b)[24] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không được sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản), không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm

---

[24] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, không hạn chế trong các lĩnh vực bất động sản, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, quỹ đầu tư.

c) Trường hợp doanh nghiệp nhà nước đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại Điểm b Khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài theo các lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng không thực hiện cơ cấu lại các khoản đã đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và xử lý trách nhiệm đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Doanh nghiệp không được sử dụng tài sản do doanh nghiệp đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

4. Việc quản lý vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định này.

Điều 22. Bảo toàn vốn của doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm doanh nghiệp phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi, doanh nghiệp bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), doanh nghiệp không bảo toàn được vốn.

Điều 23. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp nhà nước

1. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do doanh nghiệp thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b)[25] Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, doanh nghiệp phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

---

[25] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

2. Doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành kinh doanh có quy định riêng về đầu tư, xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành, ngoài việc thực hiện quy định của Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 24. Thuê tài sản hoạt động

1. Doanh nghiệp nhà nước được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 25. Quản lý sử dụng tài sản cố định

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp.

b) Tùy theo yêu cầu quản lý đối với từng loại tài sản cố định, quy chế quản lý tài sản cố định của doanh nghiệp ban hành phải quy định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản cố định theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 26. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1.[26] Doanh nghiệp nhà nước được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm

[26] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp.

b) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước được thành lập để thực hiện thường xuyên, ổn định sản xuất, cung ứng sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ này phải được sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 27. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Doanh nghiệp nhà nước được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thì Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước được đầu tư thành lập chủ yếu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội và nền kinh tế, trực tiếp

phục vụ quốc phòng, an ninh khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ các nhiệm vụ này phải được sự đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c)[27] Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, doanh nghiệp phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

d) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới doanh nghiệp không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với việc nhượng bán thanh lý tài sản cố định thuộc một số ngành đặc thù (sản xuất thuốc lá, tàu biển, tàu bay) thì ngoài việc thực hiện các quy định của Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

e)[28] Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư đang triển khai, thực hiện dự án đầu tư, xây dựng chưa hình thành tài sản đưa vào khai thác, sử dụng (đầu tư, xây dựng dở dang), nếu không tiếp tục đầu tư dự án doanh nghiệp được thực hiện chuyển nhượng dự án (chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án) cho nhà đầu tư khác theo quy định Luật Đầu tư. Đối với dự án kinh doanh bất động sản khi chuyển nhượng dự án phải đảm bảo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do doanh nghiệp tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định

---

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[28] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì doanh nghiệp được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại doanh nghiệp nhà nước. Thành phần Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của doanh nghiệp.

b) Trường hợp khi doanh nghiệp nhà nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của doanh nghiệp thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Mục 2
QUẢN LÝ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Điều 28. Quản lý vốn của doanh nghiệp nhà nước đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện việc quản lý tài chính đối với công ty con do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ và quản lý phần vốn góp của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, trong đó:

a) Doanh nghiệp nhà nước phải ban hành quy chế tài chính của công ty con trong đó quy định cụ thể việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con về doanh nghiệp nhà nước.

b)[29] Việc quản lý, hạch toán, xử lý các khoản thu từ cổ phần hóa thực hiện theo pháp luật về cổ phần hóa hiện hành. Các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Các khoản thu từ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty con và thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty con.

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; các khoản thu theo chế độ kế toán hiện hành của việc đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân độc lập (hợp đồng BCC).

c) Trường hợp doanh nghiệp nhà nước nhận được cổ phiếu của công ty cổ phần có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước mà không phải thanh toán do công ty

---

[29] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, doanh nghiệp căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được thực hiện mở sổ kế toán theo dõi, ghi chép và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

2. Việc cử và tiêu chuẩn của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 29. Nguyên tắc và thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[30]

1. Nguyên tắc chuyển nhượng:

Việc chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định sau:

a)[31] Việc chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lãi, lỗ; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần mà điều lệ công ty cổ phần có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp; có cam kết giữa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ với các cổ đông về ưu tiên chuyển nhượng cổ phần (đối với trường hợp cổ đông chỉ được chuyển nhượng cổ phần của mình cho tổ chức, cá nhân là cổ đông hiện hữu của công ty) thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ đạo người đại diện phần vốn

---

[30] Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020; Điều này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[31] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

của doanh nghiệp có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông về việc sửa đổi điều lệ của công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp với người đại diện thỏa thuận với các cổ đông để sửa đổi cam kết theo hướng doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được tự do chuyển nhượng phần vốn góp cho các nhà đầu tư khác (bao gồm cả cổ đông hiện hữu của công ty).

Trường hợp người đại diện phần vốn của doanh nghiệp đã có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông nhưng không được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã thỏa thuận nhưng cổ đông không chấp thuận sửa đổi cam kết thì việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo điều lệ công ty cổ phần và cam kết giữa các cổ đông; việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu theo điều lệ và cam kết giữa các cổ đông thực hiện theo nguyên tắc, trình tự các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này.

b)[32] Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn.

c)[33] Việc xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng vốn: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

Tổ chức có chức năng thẩm định giá được lựa chọn các phương pháp định giá thích hợp theo quy định của pháp luật giá và thẩm định giá để xác định giá khởi điểm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định giá. Khi xác định giá khởi điểm phải xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư ra ngoài bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm) theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị

---

[32] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[33] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

thương hiệu (trong đó bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử) vào giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán); hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận).

Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán mà tỷ lệ vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang nắm giữ dưới 36% vốn điều lệ và giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải chuyển nhượng dưới 10 tỷ đồng thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xem xét, quyết định việc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc tự quyết định mức giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đảm bảo giá trị chuyển nhượng không thấp hơn giá trị thực của phần vốn góp phải chuyển nhượng trên báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhận vốn góp hoặc không thấp hơn giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi trừ khoản dự phòng tổn thất vốn đầu tư đã trích lập (nếu có). Giá trị thực của phần vốn góp phải chuyển nhượng được xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp nhận vốn góp và tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại doanh nghiệp.

Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, việc xác định giá khởi điểm đảm bảo theo các quy định trên và quy định sau:

- Mức giá khởi điểm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định công bố tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn không được thấp hơn các mức giá: (i) giá xác định của tổ chức có chức năng thẩm định giá; (ii) giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán đã giao dịch của công ty cổ phần niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán; (iii) giá tham chiếu của mã chứng khoán của công ty cổ phần đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

- Đối với công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán mà tổng khối lượng cổ phần phải chuyển nhượng có giá trị tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xem xét, quyết định việc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc tự quyết định mức giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đảm bảo không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán đã giao dịch của công ty cổ phần niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán và giá tham chiếu của mã chứng khoán của công ty cổ phần đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

d) Việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai. Khi chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm rà soát hồ sơ bàn giao doanh nghiệp từ doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp khác (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) theo đúng quy định (trong đó có báo cáo về sử dụng đất của doanh nghiệp) và thực tế sử dụng đất của doanh nghiệp khác có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất khi tính vào giá khởi điểm chuyển nhượng vốn.

[34] Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê trong giá khởi điểm được thực hiện theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm so với tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất mà doanh nghiệp khác đã thực hiện nộp và trả.

Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chỉ thực hiện xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm đối với diện tích đất của doanh nghiệp khác (có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) đã và đang trực tiếp ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

---

[34] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

- Giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được xác định theo thời hạn thuê đất còn lại và chênh lệch (nếu có) giữa tiền thuê đất tính theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm với tiền thuê đất tính theo giá đất mà doanh nghiệp khác đang thực hiện trả tiền thuê đất.

Thời hạn thuê đất còn lại làm cơ sở tính toán giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm là thời gian còn lại trong chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất 05 năm theo quy định của pháp luật đất đai. Trường hợp doanh nghiệp đã ký hợp đồng thuê đất nhưng hết hạn thời gian ổn định đơn giá thuê đất mà doanh nghiệp chưa ký lại hợp đồng thì thời hạn thuê đất còn lại được xác định là 05 năm.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì diện tích đất thuê được miễn tiền thuê đất được loại trừ khi xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn.

đ) Doanh nghiệp nhà nước lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức đấu giá, thuê tổ chức tư vấn khác có hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyển nhượng vốn để tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

e) Khi chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của Nghị định này, doanh nghiệp nhà nước phải công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đối với nhà đầu tư trúng đấu giá được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng có liên quan đến chuyển nhượng vốn góp của cổ đông tại các ngân hàng thương mại cổ phần để nhà đầu tư biết và thực hiện.

Trường hợp sau khi trúng đấu giá nhưng nhà đầu tư không đủ điều kiện được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng thì nhà đầu tư không phải thanh toán tiền bán cổ phần cho doanh nghiệp nhà nước, trường hợp đã thanh toán thì được hoàn trả (kể cả tiền đặt cọc) và số cổ phần chưa thanh toán hoặc đã thanh toán nhưng được hoàn trả tiền thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhà nước.

g)[35] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ danh mục chuyển nhượng vốn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, lập phương án

[35] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm e khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

chuyển nhượng vốn để trình cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện chuyển nhượng vốn. Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.

- Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư vào doanh nghiệp khác.

- Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng. Dự kiến giá trị thu được khi chuyển nhượng vốn.

- Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp bán đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định).

- Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn.

h) Doanh nghiệp nhà nước không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn khi chuyển đổi giữa các phương thức chuyển nhượng vốn theo quy định (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận).

i) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu vốn thực góp trong vốn điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phù hợp với từng lĩnh vực pháp luật chuyên ngành quy định hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc mở, sử dụng tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp Việt Nam khi doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

k) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm giải quyết những tồn tại vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước

Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định sau:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt danh mục vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của doanh nghiệp nhà nước phải chuyển nhượng trong quyết định phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo danh mục vốn đầu tư phải chuyển nhượng đã được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhà nước không có trong danh mục đầu tư phải chuyển nhượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định.

Trường hợp phương án cơ cấu lại doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì trong phương án thẩm định phải xác định danh mục vốn đầu tư chuyển nhượng. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thuộc danh mục vốn đầu tư trong phương án cơ cấu lại doanh nghiệp sau khi phương án cơ cấu lại doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Khi xây dựng phương án chuyển nhượng vốn, trường hợp giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được tính theo giá trị thực của phần vốn góp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận vốn góp, hoặc theo giá giao dịch cổ phiếu của công ty cổ phần trên thị trường, hoặc theo giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, nhưng vẫn thấp hơn giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng thì việc quyết định phương án chuyển nhượng vốn thực hiện như sau:

- Nếu khoản dự phòng đã trích lập bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định phương án chuyển nhượng vốn đầu tư.

- Nếu khoản dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nguyên nhân phát sinh khoản chênh lệch để cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, xử lý

trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý vốn đầu tư ra ngoài (nếu có) và quyết định phương án chuyển nhượng vốn đầu tư.

Điều 29a. Phương thức thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ[36]

Phương thức chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định sau:

1. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các phương thức giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (sau đây gọi là sàn giao dịch chứng khoán) do Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức, phải đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

a) Khi chuyển nhượng vốn thông qua chuyển nhượng cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp nhà nước gửi các văn bản sau đây đến Sở Giao dịch chứng khoán để thực hiện công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

-[37] Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

-[38] Thời hạn Sở Giao dịch chứng khoán công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư tối thiểu là 20 ngày trước ngày chuyển nhượng vốn.

---

[36] Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020; Điều này đã được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[37] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[38] Gạch đầu dòng này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

b) Việc chuyển khoản để thanh toán các giao dịch mua, bán cổ phiếu, chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán thì thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (thực hiện giao dịch ngoài sàn).

Giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho doanh nghiệp nhà nước khi giao dịch ngoài sàn là giá được xác định theo quy định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận); ***(được bãi bỏ)***[39]

d) Doanh nghiệp nhà nước phải công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong trường hợp giao dịch ngoài hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (giao dịch ngoài sàn) cho các nhà đầu tư biết và thực hiện.

đ) Trường hợp chuyển nhượng vốn doanh nghiệp nhà nước tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thời hạn thanh toán đối với nhà đầu tư phù hợp với từng phương thức giao dịch nhưng thời hạn chuyển tiền về doanh nghiệp thực hiện theo quy định đối với trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Điều 39 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

[40] Việc chuyển nhượng lô cổ phần kèm nợ phải thu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ được thực

---

[39] Nội dung này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[40] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

hiện theo trình tự các phương thức chuyển nhượng vốn theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Quy chế mẫu bán đấu giá công khai (thông thường/theo lô/theo lô cổ phần kèm nợ phải thu) và chào bán cạnh tranh (thông thường/theo lô/theo lô cổ phần kèm nợ phải thu) để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Phương thức đấu giá công khai

a) Lập hồ sơ đấu giá gồm:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

- Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

- Quy chế bán đấu giá cổ phần.

b) Tổ chức thực hiện đấu giá:

- Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phương án chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp nhà nước thực hiện thông báo kế hoạch chuyển nhượng cổ phần do mình sở hữu cho doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước biết; doanh nghiệp nhà nước chuẩn bị hồ sơ đấu giá công khai theo quy định.

-[41] Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ký hợp đồng thuê Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty chứng khoán (sau đây gọi chung là tổ chức đấu giá) tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn. Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu giá, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có vốn chuyển nhượng hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức đấu giá.

- Tổ chức đấu giá có trách nhiệm ban hành quy chế đấu giá cổ phần, mẫu giấy tờ liên quan để tổ chức thực hiện đấu giá sau khi có ý kiến thống nhất của doanh nghiệp nhà nước; nội dung quy chế áp dụng cho cuộc đấu giá phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về quản lý

[41] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan; quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan trong quá trình thực hiện bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn; quy định về việc công bố thông tin cuộc đấu giá (nội dung công bố, phương tiện công bố); quy định đối tượng tham gia, thủ tục tham gia đấu giá, thông báo kết quả đấu giá (bao gồm nội dung thông tin: Thời hạn nộp tiền, nội dung nộp tiền, đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản), thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần, xử lý các trường hợp vi phạm và các quy định khác theo yêu cầu quản lý, đảm bảo cuộc đấu giá được thực hiện công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

- Doanh nghiệp nhà nước/tổ chức đấu giá thực hiện công khai thông tin hồ sơ đấu giá đã lập theo quy định cho các nhà đầu tư trước ngày đấu giá tối thiểu là 20 ngày tại trụ sở chính của doanh nghiệp nhà nước, trụ sở chính của công ty cổ phần có vốn của doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng, địa điểm bán đấu giá, trên phương tiện thông tin đại chúng (ba số báo liên tiếp của một tờ báo phát hành trong toàn quốc và một tờ báo địa phương nơi doanh nghiệp nhà nước có trụ sở chính, công ty cổ phần có trụ sở chính) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức đấu giá cổ phần, doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn của doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng (nếu có).

- [42]***(được bãi bỏ)***

- Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức đấu giá, các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tham gia đấu giá; nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) đủ điều kiện tham gia đấu giá được doanh nghiệp nhà nước/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham gia đấu giá để đăng ký khối lượng mua và thực hiện nộp tiền đặt cọc. Nhà đầu tư được doanh nghiệp/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham dự đấu giá (sau khi nộp tiền đặt cọc) để thực hiện đặt giá mua (giá đấu).

- Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đâu) vào phiếu tham dự đấu giá và gửi cho doanh nghiệp/tổ chức đấu giá bằng cách bỏ phiếu trực tiếp tại địa điểm tổ chức đấu giá hoặc bỏ phiếu qua đường bưu điện theo quy định tại quy chế bán đấu giá cổ phần.

- Việc đấu giá công khai chỉ thực hiện khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự cuộc đấu giá công khai theo quy định tại quy chế bán đấu giá.

---

[42] Gạch đầu dòng này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

c) Xác định kết quả đấu giá, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn

- Kết quả trúng đấu giá được xác định theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng cổ phần của vốn cần chuyển nhượng nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

- Trường hợp tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất, có nhiều nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}$$

Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành, số cổ phần vượt quá tỷ lệ quy định (nếu có) được phân phối cho nhà đầu tư còn lại theo công thức trên.

-[43] Ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, tổ chức đấu giá có trách nhiệm lập Biên bản xác định kết quả đấu giá; tổ chức đấu giá, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và đại diện Hội đồng đấu giá (nếu có) đồng ký biên bản xác định kết quả đấu giá theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

- Trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác định kết quả đấu giá, doanh nghiệp nhà nước/tổ chức đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần tại địa điểm đấu giá, trên trang thông tin điện tử của tổ chức đấu giá, doanh nghiệp nhà nước có vốn chuyển nhượng và thông báo cho nhà đầu tư trúng đấu giá kết quả trúng giá và thực hiện việc thanh toán toàn bộ tiền mua cổ phần với các nhà đầu tư trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày công bố kết quả bán đấu giá cổ phần. Nhà đầu tư trúng đấu giá được trừ số tiền đã đặt cọc để xác định số tiền thanh toán tiền mua cổ phần do trúng đấu giá còn lại.

---

[43] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Riêng giá thanh toán tiền mua cổ phần khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần ngoài sàn giao dịch chứng khoán phải đảm bảo nguyên tắc giá thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này.

- Sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc, doanh nghiệp nhà nước gửi hồ sơ bao gồm: Quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của cấp có thẩm quyền, văn bản đề nghị và Biên bản xác định nhà đầu tư trúng giá bán cổ phần, đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (trường hợp chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã đăng ký cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam) để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chuyển quyền sở hữu cổ phần của phần vốn doanh nghiệp nhà nước đã chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo hồ sơ doanh nghiệp nhà nước gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Trường hợp doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa đăng ký cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần giữa doanh nghiệp nhà nước và nhà đầu tư sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ công ty cổ phần. Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm phối hợp với công ty cổ phần hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư, công khai thông tin về thủ tục và thời gian cụ thể việc hoàn thành chuyển quyền sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư biết khi tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn.

- Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp nhà nước phải báo cáo kết quả đấu giá cổ phần chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

d) Trường hợp đấu giá theo lô:

- Các trường hợp đấu giá theo lô để chuyển nhượng vốn:

Chuyển nhượng cổ phần/phần vốn đang bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật doanh nghiệp.

+ Chuyển nhượng vốn gắn với trách nhiệm bảo lãnh vay vốn.

+ Chuyển nhượng hết toàn bộ phần vốn đầu tư đang nắm giữ tại doanh nghiệp trong một lần đấu giá mà nếu thực hiện theo phương thức đấu giá công khai sẽ khó

thành công. Phương án chuyển nhượng vốn trong trường hợp này phải phân tích, đánh giá được tính hiệu quả so với phương án bán theo phương thức đấu giá công khai và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Chuyển nhượng vốn kèm theo nợ phải thu đối với doanh nghiệp nhà nước có chức năng mua, bán nợ. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trường hợp này.

+[44] Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

-[45] Việc lập và gửi hồ sơ, tổ chức thực hiện, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn của trường hợp đấu giá theo lô thực hiện như quy định đối với đấu giá công khai tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này và các quy định sau:

+ Việc xác định kết quả đấu giá thực hiện như sau:

Giá đấu hợp lệ là mức giá không thấp hơn giá khởi điểm theo quy định tại quy chế đấu giá. Giá trúng đấu giá được xác định là mức giá hợp lệ nhà đầu tư đặt mua cao nhất.

Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đặt mức giá cao nhất bằng nhau và không thấp hơn mức giá khởi điểm thì trong vòng tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phiên đấu giá theo lô, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp với tổ chức đấu giá thực hiện bỏ phiếu kín trực tiếp giữa các nhà đầu tư cùng trả mức giá này để xác định nhà đầu tư có mức giá đặt mua cao nhất và duy nhất. Mức giá bỏ phiếu kín là mức giá không thấp hơn mức giá đấu mà các nhà đầu tư đã trả cao nhất bằng nhau theo bước giá quy định tại quy chế đấu giá. Nhà đầu tư có mức giá đặt mua cao nhất khi bỏ phiếu kín là nhà đầu tư trúng giá và sẽ được mua toàn bộ lô cổ phần. Trường hợp khi tổ chức bỏ phiếu kín các nhà đầu tư tiếp tục trả giá bằng nhau thì tổ chức bốc thăm ngay để xác định nhà đầu tư trúng giá.

Trường hợp các nhà đầu tư trả giá cao nhất bằng nhau đều từ chối bỏ phiếu kín hoặc nhà đầu tư đã xác định trúng giá nhưng từ chối mua thì xác định cuộc đấu giá không thành công để thực hiện chuyển sang phương thức chuyển nhượng khác theo quy định.

---

[44] Dấu cộng này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[45] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

+ Căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị vốn cần chuyển nhượng và tình hình thị trường tại thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định việc bán toàn bộ cổ phần hoặc chia tổng số lượng cổ phần của vốn cần chuyển nhượng thành nhiều đợt bán đấu giá theo lô khác nhau.

đ) Đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô) không thành công:

Các trường hợp đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô) không thành công bao gồm: Khi hết thời hạn đăng ký mà không có nhà đầu tư nào đăng ký tham gia đấu giá hoặc chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá; sau khi nộp tiền đặt cọc đến hết thời hạn nộp phiếu tham dự đấu giá không có nhà đầu tư nào nộp phiếu tham dự; không có nhà đầu tư nào trả giá tại cuộc đấu giá hoặc giá nhà đầu tư trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm; chỉ có một hoặc tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng từ chối không mua; tất cả các nhà đầu tư vi phạm quy chế đấu giá theo quy định của quy chế đấu giá.

e) Trường hợp đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô) không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán để chuyển nhượng vốn thì thực hiện chào bán cạnh tranh.

4. Phương thức chào bán cạnh tranh:

- Chào bán cạnh tranh là phương thức chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng phần vốn của doanh nghiệp nhà nước góp tại công ty cổ phần (sau khi đã bán đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng chưa bán hết).

- Việc chào bán cạnh tranh chỉ thực hiện khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia, đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định tại quy chế phiên chào bán cạnh tranh.

-[46] Nhà đầu tư tham dự phiên chào bán cạnh tranh được lựa chọn chia tổng số cổ phần đăng ký mua thành nhiều phần số lượng cổ phần để đặt giá mua khác nhau, ngoại trừ trường hợp chào bán cạnh tranh theo lô.

-[47] Tương ứng với mỗi phần số lượng cổ phần được chia ra từ tổng số cổ phần đăng ký mua nhà đầu tư đặt một mức giá mua nhưng không được thấp hơn mức giá khởi điểm, ngoại trừ trường hợp chào bán cạnh tranh theo lô.

---

[46] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[47] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

-[48] Việc tổ chức thực hiện, xác định kết quả, thanh toán tiền bán cổ phần, lập và gửi hồ sơ chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn theo phương thức chào bán cạnh tranh thực hiện theo quy định đối với phương thức đấu giá công khai tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

- Chào bán cạnh tranh không thành công:

Các trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công bao gồm các trường hợp như quy định đối với đấu giá công khai không thành công tại điểm đ khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

- Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức thỏa thuận.

5. Phương thức thỏa thuận:

- Phương thức thỏa thuận là phương thức chuyển nhượng vốn do doanh nghiệp nhà nước trực tiếp thỏa thuận với nhà đầu tư khi chào bán cạnh tranh không thành công và áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định của quy chế phiên chào bán cạnh tranh.

- Giá bán thỏa thuận trên cơ sở giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

- Khi chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước theo phương thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng vốn cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

- Sau khi thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng vốn, việc thanh toán tiền bán cổ phần trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc doanh nghiệp nhà nước lập hồ sơ chuyển quyền sở hữu cho nhà đầu tư bao gồm: Quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của cấp có thẩm

[48] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

quyền, văn bản đề nghị của doanh nghiệp nhà nước và hợp đồng chuyển nhượng vốn. Việc gửi hồ sơ thực hiện chuyển quyền sở hữu và báo cáo chuyển nhượng vốn theo phương thức thỏa thuận thực hiện theo quy định tương ứng đối với phương thức đấu giá công khai tại điểm c khoản 3 Điều này.

6.[49] Sau khi đã thực hiện các phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận để chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết số vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cần chuyển nhượng thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ nhu cầu thị trường và khả năng phát triển của doanh nghiệp khác để lựa chọn thời điểm tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn, đồng thời quyết định xác định lại mức giá khởi điểm đã công bố để chuyển nhượng vốn theo thứ tự thực hiện các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này.

Trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang thực hiện chuyển nhượng vốn mà Chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực thì không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn nhưng phải thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tiếp tục chuyển nhượng vốn theo phương thức chuyển nhượng mà doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang triển khai (trường hợp đã tổ chức bán đấu giá công khai nhưng không thành công hoặc chưa bán hết số vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cần chuyển nhượng thì căn cứ vào giá khởi điểm đã được xác định lại để tổ chức chào bán cạnh tranh).

Đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, sau khi thực hiện các phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận để chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết số vốn cần chuyển nhượng thì áp dụng cơ chế bán vốn nhà nước quy định tại Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

7. Ngoài các phương thức chuyển nhượng vốn nêu trên, doanh nghiệp nhà nước có thể áp dụng phương pháp "dựng sổ" để chuyển nhượng vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc áp dụng phương pháp "dựng sổ" chuyển nhượng vốn phải đánh giá được hiệu quả so với phương án chuyển nhượng vốn theo phương thức bán đấu giá công khai hoặc khi giao dịch trên sàn.

---

[49] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

8. Phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng vốn theo quy định tại Điều 52 Luật doanh nghiệp năm 2014 (yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước trong công ty) thì giá chuyển nhượng cho công ty là giá thỏa thuận theo nguyên tắc giá thị trường; việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

Trường hợp công ty không thống nhất được giá mua lại phần vốn doanh nghiệp nhà nước góp trong công ty thì doanh nghiệp nhà nước được quyền chuyển nhượng cho các thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty theo các phương thức chuyển nhượng như đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

b) Trường hợp sau khi yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước trong công ty nhưng công ty không mua, doanh nghiệp nhà nước có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định tại Điều 53 Luật doanh nghiệp năm 2014, trong đó:

- Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác theo nguyên tắc giá thị trường. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này.

- Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty (sau khi các thành viên trong công ty không mua hoặc mua không hết) thì doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo các phương thức chuyển nhượng như quy định đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

c) Trong thời gian tối đa 15 ngày sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp nhà nước báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và gửi báo cáo tới cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

9.[50] Nguyên tắc xử lý tài chính khi chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài, chuyển nhượng quyền mua cổ phần và quyền góp vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Số tiền thu được từ chuyển nhượng vốn, chi phí chuyển nhượng vốn và nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), doanh nghiệp thực hiện ghi nhận, hạch toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn sau khi trừ chi phí chuyển nhượng vốn, giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán và nghĩa vụ thuế (nếu có) phát sinh chênh lệch âm thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sử dụng nguồn dự phòng đã trích lập theo quy định để bù đắp.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần và quyền góp vốn sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có), trường hợp số chênh lệch dương doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính của doanh nghiệp, trường hợp số chênh lệch âm doanh nghiệp hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

10. Đối với các loại công trái, trái phiếu mà doanh nghiệp nhà nước đã đầu tư để hưởng lãi, việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (chủ thể) phát hành. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng trái phiếu trước kỳ hạn thì giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn khi chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng trái phiếu đã được đăng ký lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

[51]Thẩm quyền cấp quyết định chuyển nhượng công trái, trái phiếu mà doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã đầu tư để hưởng lãi thực hiện theo thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp tại khoản 4 Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

11. Đối với hoạt động đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (viết tắt là hợp đồng BCC), theo quy định của Luật đầu tư là hình thức đầu tư không hình thành pháp nhân độc lập; doanh nghiệp nhà nước khi góp vốn bằng tiền, tài sản (kể cả trường hợp được giao thực hiện kế

---

[50] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[51] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

toán các giao dịch của hợp đồng BCC) tham gia hợp đồng BCC phải ghi nhận là khoản nợ phải thu của doanh nghiệp; khi doanh nghiệp nhà nước nhận vốn góp của các bên tham gia hợp đồng BCC (kể cả trường hợp được giao thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng BCC) phải ghi nhận là nợ phải trả của doanh nghiệp, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

Các bên trong hợp đồng BCC khi chấm dứt hợp đồng BCC đã ký phải thực hiện thanh lý hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Doanh nghiệp được nhà nước giao bổ sung vốn, tài sản tham gia góp vốn hợp đồng BCC phải ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; khi doanh nghiệp nhà nước góp vốn tham gia hợp đồng BCC bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm quyền sử dụng đất thuê, đất giao) nhưng thực hiện chuyển nhượng vốn không tiếp tục tham gia hợp đồng BCC thì việc xử lý đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai.

Doanh nghiệp nhà nước khi chuyển nhượng vốn đầu tư tham gia trong hợp đồng BCC (kể cả trường hợp doanh nghiệp được giao làm chủ đầu tư dự án hợp đồng BCC, thực hiện kế toán các giao dịch của hợp đồng BCC) được áp dụng các nguyên tắc và quy định về chuyển nhượng vốn quy định tại Điều 31 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng BCC để quyết định việc áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Luật số 69/2014/QH13 cho phù hợp. Việc phân cấp quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước theo hình thức hợp đồng BCC thực hiện theo phân cấp quyết định dự án đầu tư ra ngoài tại khoản 4 Điều 28 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

[52]Căn cứ vào nội dung cụ thể của hợp đồng BCC, trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phép chuyển nhượng vốn, cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn theo phương thức sau:

Trường hợp chỉ được phép chuyển nhượng vốn cho các thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Điều 29a Nghị định này.

Trường hợp không có quy định ràng buộc chuyển nhượng vốn cho thành viên tham gia hợp đồng BCC thì áp dụng phương thức chuyển nhượng vốn của doanh

[52] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty cổ phần chưa niêm yết quy định tại Điều 29a Nghị định này.

12.[53] Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước được nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước để cùng chuyển nhượng vốn tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước trên cơ sở cam kết cùng thực hiện chuyển nhượng vốn, đảm bảo công khai, minh bạch. Việc thực hiện chuyển nhượng vốn trong trường hợp này được thực hiện theo Nghị định này và cơ chế bán vốn của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán về chào bán chứng khoán ra công chúng.

Mục 3
DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 30. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của doanh nghiệp

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Doanh nghiệp phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

---

[53] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm k khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 31. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) ***(được bãi bỏ)***[54]

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

---

[54] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

Điều 32. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của doanh nghiệp nhà nước phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Doanh nghiệp nhà nước phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn doanh nghiệp và công khai trong doanh nghiệp trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, doanh nghiệp nhà nước chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong doanh nghiệp (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của doanh nghiệp để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp.

c) Mức thưởng do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong doanh nghiệp bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

5. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

c) Trường hợp Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng doanh nghiệp được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì doanh nghiệp sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của doanh nghiệp để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Mục 4
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 33. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt,

doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của doanh nghiệp và nhu cầu thị trường, doanh nghiệp nhà nước xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định, doanh nghiệp thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp rà soát lại kế hoạch tài chính do doanh nghiệp lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 34. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Doanh nghiệp nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Điều 35. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), doanh nghiệp nhà nước phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, doanh nghiệp phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp doanh nghiệp có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, doanh nghiệp phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Chương IV
QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 36. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thông qua người đại diện phần vốn nhà nước.

2. Quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 37. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn và cử bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. Tiêu chuẩn của người đại diện phần vốn nhà nước và việc cử người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3.[55] Quyền, trách nhiệm, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 48, Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các nội dung sau:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước, phải xin ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp mà mình làm đại diện vốn để tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội

[55] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020; đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

đồng thành viên theo quy định. Trước khi chỉ đạo người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản xin ý kiến gửi đến cơ quan tài chính cùng cấp (đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước giữ từ 36% vốn điều lệ trở lên). Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu (gửi kèm theo: Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp hiện hành, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và phương án chia cổ tức, lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp), cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến để cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm tại doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của nhà nước (trừ tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước) phải đảm bảo thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, phương án chia cổ tức, lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo thứ tự như sau:

+ Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);

+ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

+ Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp (nếu Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có quy định việc trích lập Quỹ này).

+ Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

+ Lợi nhuận còn lại thực hiện chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền mặt cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ từ 36% đến 50% vốn điều lệ, sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm theo thứ tự như doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà nhà nước giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên nêu trên.

- Đối với doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp mà Nhà nước nắm giữ dưới 36% vốn điều lệ, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm cho phù hợp, trong đó phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính được chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền mặt cho phần vốn nhà nước góp trong doanh nghiệp này thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước, việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

c) Định kỳ trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp, người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp đối với doanh nghiệp mà mình được cử làm đại diện vốn nhà nước. Báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên[56]

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn nhà nước

[56] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định sau:

a)[57] Việc chuyển nhượng vốn nhà nước phải theo danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển nhượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp theo giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ ban hành; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước lãi, lỗ; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần và gửi các hồ sơ, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn cho cơ quan quản lý thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần mà điều lệ công ty cổ phần có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp; có cam kết giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu với các cổ đông về ưu tiên chuyển nhượng cổ phần (đối với trường hợp cổ đông chỉ được chuyển nhượng cổ phần của mình cho tổ chức, cá nhân là cổ đông hiện hữu của công ty) thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông về việc sửa đổi điều lệ của công ty cổ phần hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với người đại diện vốn thỏa thuận với các cổ đông để sửa đổi cam kết theo hướng cổ đông Nhà nước được tự do chuyển nhượng vốn cho các nhà đầu tư khác (bao gồm cả cổ đông hiện hữu của công ty).

Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông nhưng không được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu đã thỏa thuận nhưng cổ đông không chấp thuận sửa đổi cam kết thì việc chuyển nhượng vốn nhà nước thực hiện theo điều lệ công ty cổ phần và cam kết giữa các cổ đông; việc chuyển nhượng vốn nhà nước cho các cổ đông hiện hữu theo điều lệ và cam kết giữa các cổ đông thực hiện theo nguyên tắc, trình tự các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này.

---

[57] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Khi chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên dưới hình thức chuyển nhượng một phần vốn nhà nước thì việc chuyển nhượng vốn thực hiện theo trình tự các phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước quy định tại Nghị định này.

b)[58] Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn nhà nước đầu tư ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn.

c)[59] Việc xác định giá khởi điểm khi đấu giá chuyển nhượng vốn nhà nước:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

Tổ chức có chức năng thẩm định giá được lựa chọn các phương pháp định giá thích hợp theo quy định của pháp luật giá và thẩm định giá để xác định giá khởi điểm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định giá. Khi xác định giá khởi điểm phải xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của Nhà nước đầu tư bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm) theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị thương hiệu (trong đó bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử) vào giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán); hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận).

---

[58] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[59] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán mà tỷ lệ Nhà nước đang nắm giữ dưới 36% vốn điều lệ và giá trị vốn nhà nước nắm giữ trong vốn điều lệ phải chuyển nhượng dưới 10 tỷ đồng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc tự quyết định mức giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đảm bảo giá trị chuyển nhượng không thấp hơn giá trị thực của phần vốn góp phải chuyển nhượng trên báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước. Giá trị thực của phần vốn góp phải chuyển nhượng được xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp nhận vốn góp và tỷ lệ góp vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, việc xác định giá khởi điểm đảm bảo theo các quy định trên và quy định sau:

- Mức giá khởi điểm do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn không được thấp hơn các mức giá: (i) giá xác định của tổ chức có chức năng thẩm định giá; (ii) giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán đã giao dịch của công ty cổ phần niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán; (iii) giá tham chiếu của mã chứng khoán của công ty cổ phần đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

- Đối với công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán mà tổng khối lượng cổ phần phải chuyển nhượng có giá trị tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá hoặc tự quyết định mức giá khởi điểm tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn đảm bảo không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán đã giao dịch của công ty cổ phần niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán và giá tham chiếu của mã chứng khoán của công ty cổ phần đang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn 01 ngày.

d) Việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai. Khi chuyển

nhượng vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát hồ sơ bàn giao doanh nghiệp từ doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) theo đúng quy định (trong đó có báo cáo về sử dụng đất của doanh nghiệp) và thực tế sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất khi tính vào giá khởi điểm chuyển nhượng vốn.

[60]Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê trong giá khởi điểm được thực hiện theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm so với tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất mà doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đã thực hiện nộp và trả.

Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chỉ thực hiện xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm đối với diện tích đất của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đã và đang trực tiếp ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được xác định theo thời hạn thuê đất còn lại và chênh lệch (nếu có) giữa tiền thuê đất tính theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm với tiền thuê đất tính theo giá đất mà doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đang thực hiện trả tiền thuê đất.

Thời hạn thuê đất còn lại làm cơ sở tính toán giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm là thời gian còn lại trong chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất 05 năm theo quy định của pháp luật đất đai. Trường hợp doanh nghiệp đã ký hợp đồng thuê đất nhưng hết hạn thời gian ổn định đơn giá thuê đất mà doanh nghiệp chưa ký lại hợp đồng thì thời hạn thuê đất còn lại được xác định là 05 năm.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì diện tích đất thuê được miễn tiền thuê đất được loại trừ khi xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn.

---

[60] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 18 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

đ)[61] Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản thuê tổ chức đấu giá, thuê tổ chức tư vấn khác có hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyển nhượng vốn để tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn của nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

e) Khi chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đối với nhà đầu tư trúng đấu giá được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng có liên quan đến chuyển nhượng vốn góp của cổ đông tại các ngân hàng thương mại cổ phần để nhà đầu tư biết và thực hiện.

Trường hợp sau khi trúng đấu giá nhưng nhà đầu tư không đủ điều kiện được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng thì nhà đầu tư không phải thanh toán tiền bán cổ phần cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp đã thanh toán thì được hoàn trả (kể cả tiền đặt cọc) và số cổ phần chưa thanh toán hoặc đã thanh toán nhưng được hoàn trả tiền thuộc sở hữu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

g) Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển nhượng đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng giai đoạn, chỉ đạo cơ quan chức năng lập phương án chuyển nhượng vốn báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện chuyển nhượng vốn. Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.

- Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

- Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước chuyển nhượng. Giá trị dự kiến thu được khi chuyển nhượng vốn.

- Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp bán đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định).

---

[61] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 18 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

- Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn.

h) Cơ quan đại diện chủ sở hữu không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn khi chuyển đổi giữa các phương thức chuyển nhượng theo thứ tự thực hiện theo quy định (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận).

i) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu vốn thực góp trong vốn điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phù hợp với từng lĩnh vực pháp luật chuyên ngành quy định hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc mở, sử dụng tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp Việt Nam khi doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

k) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chi phí có liên quan đến chuyển nhượng vốn nhà nước (bao gồm chi phí thẩm định giá, tổ chức đấu giá và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động chuyển nhượng vốn). Các chi phí này được trừ vào tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn nhà nước không thành công hoặc tiền thu chuyển nhượng vốn không đủ để bù đắp chi phí chuyển nhượng vốn thì được sử dụng tiền từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp để bù đắp phần chi phí thực hiện chuyển nhượng vốn nhưng chưa có nguồn bù đắp.

l) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm giải quyết những tồn tại vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn nước theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn nhà nước:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển nhượng trong từng giai đoạn.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu xây dựng lộ trình, quyết định phương án và tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển nhượng đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp chưa có trong danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước chuyển nhượng đã được Thủ tướng

Chính phủ quyết định thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi xây dựng phương án và tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp này.

Điều 38a. Phương thức thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên[62]

Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định sau:

1. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các phương thức giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (sau đây gọi là sàn giao dịch chứng khoán) do Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức, phải đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

a) Khi chuyển nhượng vốn thông qua chuyển nhượng cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi các văn bản sau đây đến Sở Giao dịch chứng khoán để thực hiện công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt phương án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

-[63] Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

- [64] Thời hạn Sở Giao dịch chứng khoán công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư tối thiểu là 20 ngày trước ngày chuyển nhượng vốn.

---

[62] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

[63] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[64] Gạch đầu dòng này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

b) Việc chuyển khoản để thanh toán các giao dịch mua, bán cổ phiếu, chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

c) Khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán thì thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (thực hiện giao dịch ngoài sàn).

Giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi giao dịch ngoài sàn là giá được xác định theo quy định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận); ***(được bãi bỏ)***[65]

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu phải công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong trường hợp giao dịch ngoài hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (giao dịch ngoài sàn) cho các nhà đầu tư biết và thực hiện.

đ) Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thời hạn thanh toán đối với nhà đầu tư phù hợp với từng phương thức giao dịch nhưng thời hạn chuyển tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp thực hiện theo quy định đối với trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Điều 39 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

[66] Quy chế mẫu bán đấu giá công khai (thông thường/theo lô) và chào bán cạnh tranh (thông thường/theo lô) để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

---

[65] Nội dung này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[66] Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

3. Phương thức đấu giá công khai

a) Lập hồ sơ đấu giá gồm:

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển nhượng và quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

- Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

- Tài liệu chứng minh cơ quan đại diện chủ sở hữu có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

- Quy chế bán đấu giá cổ phần.

b) Tổ chức thực hiện đấu giá:

- Sau khi quyết định phương án chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thông báo kế hoạch chuyển nhượng cổ phần do mình sở hữu cho doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư của nhà nước biết; cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện chuẩn bị hồ sơ đấu giá công khai theo quy định.

- [67]Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản ký hợp đồng thuê Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty chứng khoán (sau đây gọi chung là tổ chức đấu giá) tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn. Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp có vốn nhà nước cần chuyển nhượng hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu và tổ chức đấu giá.

- Tổ chức đấu giá có trách nhiệm ban hành quy chế đấu giá cổ phần, mẫu giấy tờ liên quan để tổ chức thực hiện đấu giá sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan đại diện chủ sở hữu; nội dung quy chế áp dụng cho cuộc đấu giá phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan; quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan trong quá trình thực hiện bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn; quy định về

[67] Gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

việc công bố thông tin cuộc đấu giá (nội dung công bố, phương tiện công bố); quy định đối tượng tham gia, thủ tục tham gia đấu giá, thông báo kết quả đấu giá (bao gồm nội dung thông tin: thời hạn nộp tiền, nội dung nộp tiền, đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản), thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần, xử lý các trường hợp vi phạm và các quy định khác theo yêu cầu quản lý, đảm bảo cuộc đấu giá được thực hiện công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá thực hiện công khai thông tin hồ sơ đấu giá đã lập theo quy định cho các nhà đầu tư trước ngày đấu giá tối thiểu là 20 ngày tại trụ sở chính của công ty cổ phần có vốn nhà nước chuyển nhượng, địa điểm bán đấu giá, trên phương tiện thông tin đại chúng (ba số báo liên tiếp của một tờ báo phát hành trong toàn quốc và một tờ báo địa phương nơi trụ sở cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp có vốn nhà nước có trụ sở chính) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức đấu giá cổ phần, cơ quan đại diện chủ sở hữu, công ty cổ phần có vốn nhà nước chuyển nhượng (nếu có).

-[68] ***(được bãi bỏ)***

- Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu, tổ chức đấu giá, các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tham gia đấu giá; nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) đủ điều kiện tham gia đấu giá được cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham gia đấu giá để đăng ký khối lượng mua và thực hiện nộp tiền đặt cọc. Nhà đầu tư được cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham dự đấu giá (sau khi nộp tiền đặt cọc) để thực hiện đặt giá mua (giá đấu).

- Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá bằng cách bỏ phiếu trực tiếp tại địa điểm tổ chức đấu giá hoặc bỏ phiếu qua đường bưu điện theo quy định tại quy chế bán đấu giá cổ phần.

- Việc đấu giá công khai chỉ thực hiện khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự cuộc đấu giá công khai theo quy định tại quy chế bán đấu giá.

c) Việc xác định kết quả đấu giá, thanh toán tiền bán cổ phần, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá thực hiện theo quy định tương ứng tại điểm c khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

---

[68] Gạch đầu dòng này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

d) Trường hợp đấu giá theo lô:

Các trường hợp đấu giá theo lô, việc lập và gửi hồ sơ, tổ chức thực hiện, xác định kết quả, thanh toán tiền bán cổ phần, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn trường hợp đấu giá theo lô khi chuyển nhượng vốn nhà nước, thực hiện tương tự trường hợp đấu giá theo lô để chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

đ) Cuộc đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô) chuyển nhượng vốn nhà nước không thành công được xác định tương tự như trường hợp đấu giá không thành công khi chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

e) Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán để chuyển nhượng vốn nhà nước thì thực hiện chào bán cạnh tranh.

4. Phương thức chào bán cạnh tranh:

- Việc chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức chào bán cạnh tranh thực hiện tương tự phương thức chào bán cạnh tranh chuyển nhượng vốn doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 4 Điều 29a Nghị định này.

- Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức thỏa thuận.

5. Phương thức thỏa thuận:

- Phương thức thỏa thuận là phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu trực tiếp thỏa thuận với nhà đầu tư khi chào bán cạnh tranh không thành công và áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định của quy chế phiên chào bán cạnh tranh.

- Giá bán thỏa thuận trên cơ sở giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

- Khi chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng vốn cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

- Sau khi thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng vốn, việc thanh toán tiền bán cổ phần trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ quan đại diện chủ sở hữu lập hồ sơ chuyển quyền sở hữu cho nhà đầu tư bao gồm: Quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của cấp có thẩm quyền, văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hợp đồng chuyển nhượng vốn. Việc gửi hồ sơ thực hiện chuyển quyền sở hữu và báo cáo chuyển nhượng vốn theo phương thức thỏa thuận khi chuyển nhượng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tương ứng đối với phương thức đấu giá công khai chuyển nhượng vốn doanh nghiệp nhà nước tại điểm c khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

6.[69] Sau khi đã thực hiện các phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận để chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết số vốn nhà nước cần chuyển nhượng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ nhu cầu thị trường và khả năng phát triển của doanh nghiệp để lựa chọn thời điểm tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn, đồng thời quyết định xác định lại mức giá khởi điểm đã công bố để chuyển nhượng vốn theo thứ tự thực hiện các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu đang thực hiện chuyển nhượng vốn mà Chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực thì không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn nhưng phải thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tiếp tục chuyển nhượng vốn theo phương thức chuyển nhượng mà cơ quan đại diện chủ sở hữu đang triển khai (trường hợp đã tổ chức bán đấu giá công khai nhưng không thành công hoặc chưa bán hết số vốn nhà nước cần chuyển nhượng thì căn cứ vào giá khởi điểm đã được xác định lại để tổ chức chào bán cạnh tranh).

7. Ngoài các phương thức chuyển nhượng vốn nêu trên cơ quan đại diện chủ sở hữu có thể áp dụng phương pháp "dựng sổ" để chuyển nhượng vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc áp dụng phương pháp "dựng sổ" chuyển nhượng vốn phải đánh giá được hiệu quả so với phương án chuyển nhượng vốn theo hình thức đấu đấu giá công khai hoặc khi giao dịch trên sàn.

8. Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 như sau:

---

[69] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

a) Trường hợp chuyển nhượng vốn theo quy định tại Điều 52 Luật doanh nghiệp năm 2014 (yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước trong công ty) thì giá chuyển nhượng cho công ty là giá thỏa thuận theo nguyên tắc giá thị trường; việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả tham định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

Trường hợp công ty không thống nhất được giá mua lại phần vốn nhà nước góp trong công ty thì cơ quan đại diện chủ sở hữu được quyền chuyển nhượng cho các thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty theo các phương thức chuyển nhượng như đối với chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại Điều này.

b) Trường hợp sau khi yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp nhà nước trong công ty nhưng công ty không mua, cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định tại Điều 53 Luật doanh nghiệp năm 2014, trong đó:

- Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác theo nguyên tắc giá thị trường, Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

- Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty (sau khi các thành viên trong công ty không mua hoặc mua không hết) thì cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo các phương thức chuyển nhượng như quy định đối với chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại Điều này.

- Trong thời hạn 15 ngày, sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và gửi báo cáo tới Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

9. Báo cáo định kỳ thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước:

Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi quý, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kết quả chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo danh mục vốn chuyển

nhượng đã được phê duyệt để theo dõi, tổng hợp báo cáo Thủ tướng, Chính phủ, Quốc hội theo quy định.”

10[70]. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ lộ trình, kế hoạch thoái vốn nhà nước ở các doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chỉ đạo các bộ phận chức năng xây dựng dự toán chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn). Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán và quyết định mức chi cụ thể đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước gồm chi phí thuê tư vấn thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá, chi phí thực hiện các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) phải nộp cho Nhà nước và các khoản chi phí khác có liên quan (không bao gồm khoản thù lao cho các thành viên thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước và thành viên của doanh nghiệp).

Căn cứ quyết định dự toán chi phí chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị xuất Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Quỹ) để cấp tiền tạm ứng. Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất Quỹ tạm ứng tối đa 70% tổng dự toán chi phí chuyển nhượng vốn theo quyết định đã được duyệt cho cơ quan đại diện chủ sở hữu. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quyết toán tiền thu từ chuyển nhượng vốn và chi phí chuyển nhượng vốn. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn và khoản đã tạm ứng chi phí chuyển nhượng vốn cao hơn chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn thì thực hiện quyết toán và nộp khoản chênh lệch về Quỹ. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn và khoản tạm ứng chi phí chuyển nhượng vốn thấp hơn chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn thì cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung phần chênh lệch còn thiếu từ Quỹ. Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất Quỹ cấp phần còn thiếu này cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và quyết toán (gồm tiền thu từ chuyển nhượng vốn, chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn, khoản thu đã được tạm ứng và kinh phí thừa/thiếu

[70] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 19 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

nộp về hoặc đề nghị cấp bổ sung từ Quỹ) kèm chứng từ có liên quan về Quỹ để làm căn cứ hoàn ứng và hạch toán kế toán.

Đối với các đơn vị đã thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước trước ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành nhưng không thành công hoặc tiền thu từ chuyển nhượng vốn không đủ bù đắp chi phí hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu đã ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản cho cá nhân lựa chọn và ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá, thuê tổ chức đấu giá, thuê tổ chức tư vấn khác có hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyển nhượng vốn để tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn mà tiền thu từ chuyển nhượng vốn không đủ để bù đắp chi phí thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm phê duyệt kết quả chuyển nhượng vốn, quyết toán tiền thu và các chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn, có văn bản đề nghị Bộ Tài chính kèm các hồ sơ chứng từ có liên quan để Bộ Tài chính xuất Quỹ cấp bổ sung phần chênh lệch còn thiếu cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đối với trường hợp các đơn vị đang triển khai chuyển nhượng vốn nhưng phải dừng/tạm dừng chưa tiếp tục chuyển nhượng vốn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn, có văn bản đề nghị Bộ Tài chính kèm các hồ sơ chứng từ có liên quan để Bộ Tài chính xuất Quỹ bù đắp chi phí chuyển nhượng vốn cho cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 38b. Thực hiện chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn[71]

1. Trường hợp chủ sở hữu vốn đã đầu tư vốn tại doanh nghiệp nhưng không thuộc ngành, lĩnh vực cần tiếp tục đầu tư thêm vốn và phải chuyển nhượng vốn theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp trong từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước/người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện xây dựng phương án chuyển nhượng vốn theo quy định tại Nghị định này và có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông (tại công ty cổ phần) hoặc Hội nghị thành viên (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) không thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc tăng vốn góp của các thành viên dẫn tới giảm tỷ lệ vốn góp do chủ sở hữu đang nắm giữ tại doanh nghiệp.

---

[71] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020; đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước/người đại diện phần vốn của doanh nghiệp đã có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông (tại công ty cổ phần) hoặc Hội nghị thành viên (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) không thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ hoặc tăng vốn góp của các thành viên dẫn tới giảm tỷ lệ vốn góp do chủ sở hữu đang nắm giữ tại doanh nghiệp nhưng không được Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần hoặc Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên thông qua thì chủ sở hữu vốn xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần (tại công ty cổ phần) và quyền góp vốn (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) của mình cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ sở hữu vốn đã đầu tư vốn tại doanh nghiệp nhưng không thuộc ngành, lĩnh vực cần tiếp tục đầu tư thêm vốn và không phải chuyển nhượng vốn theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp trong từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì chủ sở hữu vốn chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước/người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện xây dựng phương án chuyển nhượng quyền mua cổ phần (tại công ty cổ phần), quyền góp vốn (tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) khi doanh nghiệp thực hiện tăng vốn điều lệ.

Nguyên tắc chuyển nhượng quyền mua cổ phần thực hiện theo phương thức đấu giá công khai. Việc xác định giá khởi điểm khi đấu giá công khai quyền mua cổ phần thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 hoặc tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này. Trường hợp thời gian cho phép cổ đông thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành của doanh nghiệp phát hành ngắn không đủ để tổ chức thực hiện đấu giá công khai thì chủ sở hữu vốn xem xét quyết định giá chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phương thức chuyển nhượng thỏa thuận trực tiếp và đảm bảo nguyên tắc giá thị trường, có hiệu quả. Người đại diện vốn nhà nước/đại diện vốn của doanh nghiệp căn cứ phương án phát hành và quy mô vốn phát hành của tổ chức phát hành báo cáo chủ sở hữu vốn quyết định phương thức thực hiện chuyển nhượng quyền mua cổ phần theo phương thức đấu giá công khai hoặc thỏa thuận. Giá bán thỏa thuận trên cơ sở giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 hoặc tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

Việc chuyển nhượng quyền góp vốn thực hiện theo phương thức chuyển nhượng vốn của nhà nước/vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên quy định tại Nghị định này.

Người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

3. Trường hợp doanh nghiệp phải chuyển nhượng vốn theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp trong từng giai đoạn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng doanh nghiệp xây dựng phương án tăng vốn điều lệ hoặc tăng vốn góp của các thành viên để mở rộng, phát triển hoạt động và kế hoạch thoái vốn thì người đại diện phần vốn nhà nước/người đại diện phần vốn của doanh nghiệp thực hiện xây dựng phương án cụ thể báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu. Cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cụ thể.

Điều 39. Thu tiền chuyển nhượng vốn, lợi nhuận, cổ tức tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Thu tiền chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Tiền thu được từ việc chuyển nhượng vốn nhà nước, chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm (đối với công ty cổ phần) và quyền góp vốn (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) cho tổ chức, cá nhân khác (nhà đầu tư), sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu (hoặc cơ quan chức năng được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin cho các nhà đầu tư để nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nội dung thông tin bao gồm: Đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản mở tại ngân hàng, thời gian nộp tiền, nội dung nộp tiền trúng đấu giá).

c) Thời hạn nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp:

- Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì thời hạn thanh toán, nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp đối với nhà

đầu tư phù hợp với từng phương thức giao dịch khi chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom; chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm, quyền góp vốn theo phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh hoặc thỏa thuận thì thời hạn thanh toán nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của nhà đầu tư không quá 15 ngày, kể từ ngày công bố kết quả đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, ký thỏa thuận chuyển nhượng thành công.

Trường hợp nhà đầu tư không nộp, nộp không đúng thời hạn sẽ bị xử phạt vi phạm, cưỡng chế theo quy định về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo đúng quy định.

2. Thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chia lợi nhuận, cổ tức của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, người đại diện phần vốn nhà nước có trách nhiệm đề nghị công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp phần lợi nhuận, cổ tức được chia về ngân sách nhà nước.

Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước không đề nghị công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên nộp lợi nhuận, cổ tức được chia về ngân sách nhà nước theo đúng quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét bãi nhiệm người đại diện phần vốn nhà nước; nếu gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có trách nhiệm nộp tiền về ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người đại diện phần vốn nhà nước.

Trường hợp công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên không nộp, nộp không đúng thời hạn sẽ bị xử phạt vi phạm, cưỡng chế như quy định đối với việc không nộp, nộp không đúng thời hạn về thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[72]

[72] - Điều 3 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 3. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

2. Bãi bỏ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước; Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về bán cổ phần theo lô và các quy định do các bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành trái với quy định tại Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp nhà nước trước đây được trích lập quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đến hết năm tài chính 2017, nếu vẫn còn số tiền dư Quỹ đặc thù thì để lại doanh nghiệp tiếp tục sử dụng theo kế hoạch và mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 2 Nghị định số 121/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 6 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP quy định như sau:

*"**Điều 6. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Thay thế cụm từ "doanh nghiệp nhà nước" bằng cụm từ "doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ" quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định này, nếu có khó khăn vướng mắc, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước có văn bản phản ánh về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xem xét quyết định.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thì doanh nghiệp nhà nước được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đối với dự án đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định trước ngày 08 tháng 12 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo dự án được phê duyệt.

3. Việc xử lý hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước, quản lý vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thì thực hiện theo quy định hiện hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. Việc xử lý các hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 trở đi thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5.[73] Trước ngày 30 tháng 6 năm 2021, căn cứ quy định về xác định vốn điều lệ và đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động quy định tại Nghị định này, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện đầu tư bổ sung vốn, điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế các Nghị định: số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; các quy định về quản lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ.

---

[73] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thẩm quyền ban hành quy chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Chính phủ ban hành quy chế tài chính đối với một số doanh nghiệp nhà nước là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quy chế tài chính đối với công ty mẹ "tổng công ty nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý sau khi có thỏa thuận với Bộ Tài chính; ban hành Quy chế tài chính đối với các doanh nghiệp nhà nước còn lại do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

2. Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp; xử lý kiểm kê tài sản, trích lập các khoản dự phòng; xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chỉ tiêu kế hoạch tài chính của doanh nghiệp; chế độ kế toán và báo cáo tài chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thi hành Nghị định này.

4.[74] Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội vận dụng quy định của Nghị định này để tổ chức thực hiện quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu.

Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động đầu tư vốn ra ngoài tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập vận dụng thực hiện theo phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại Nghị định này.

5. Các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành quy chế quản lý tài chính đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Nội dung quy chế quản lý tài chính do công ty mẹ ban hành trên cơ sở vận dụng các quy định tại Nghị định này phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và pháp luật khác có liên quan.

---

[74] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2018.

5a.[75] Giao cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở lên căn cứ các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định này để có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác.

5b.[76] Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ đạo người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ từ 50% vốn điều lệ trở lên căn cứ các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và Nghị định này để có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và tổ chức thoái vốn đầu tư ở các doanh nghiệp khác.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 04/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2021
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

[75] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

[76] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Phụ lục II[77]

MẪU BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN CỔ PHẦN CỦA....
(Tên tổ chức chủ sở hữu vốn chuyển nhượng)
ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN...
(Tên công ty cổ phần có cổ phần của vốn chuyển nhượng)

MỤC LỤC

TÊN MỤC	Trang
Những tổ chức chịu trách nhiệm chính đối với nội dung Bản công bố thông tin	
Các khái niệm	
Giới thiệu về tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Tình hình và đặc điểm của công ty cổ phần có góp của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Phương án tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn	
Mục đích chuyển nhượng vốn	
Các đối tác liên quan tới đợt chuyển nhượng vốn	
Báo cáo của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng về nội dung thông tin trong bản công bố thông tin liên quan đến chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Đại diện chủ sở hữu vốn chuyển nhượng ký, đóng dấu	

[77] Phụ lục này thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng

Ông/Bà:..... Chức vụ: Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty (đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước); đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với chuyển nhượng vốn nhà nước).

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức tư vấn (nếu có)

II. CÁC KHÁI NIỆM

(Những từ, nhóm từ viết tắt hoặc khó hiểu, hoặc có thể gây hiểu lầm được thể hiện trong Bản công bố thông tin cần phải định nghĩa)

III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG

1. Tên chủ sở hữu vốn chuyển nhượng/tóm tắt quá trình hình thành và phát triển (áp dụng đối với chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nhà nước, không áp dụng đối với chuyển nhượng vốn nhà nước).

2. Mối quan hệ với công ty cổ phần có vốn đầu tư cần chuyển nhượng (nếu có).

3. Số cổ phần sở hữu:.... cổ phần (chiếm tỷ lệ...% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ).

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CÓ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, VỐN NHÀ NƯỚC CHUYỂN NHƯỢNG....

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

2. Cơ cấu tổ chức công ty (và cơ cấu trong tập đoàn, tổng công ty - nếu có) (thể hiện bằng sơ đồ và kèm theo diễn giải).

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.

Chỉ tiêu	Năm X-1	Năm X	% tăng giảm	Lũy kế đến quý gần nhất (Nếu có)
Tổng giá trị tài sản doanh thu thuần Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh Lợi nhuận khác Lợi nhuận trước thuế Lợi nhuận sau thuế Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức				

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm X -1	Năm X	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu			
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần + Lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần + Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá cổ phần			

5. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Chỉ tiêu	Năm X+1	
	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm X
Doanh thu thuần hoặc Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		
Lợi nhuận sau thuế		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		
Tỷ lệ chia cổ tức		

Ghi chú: Nêu căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nêu trên.

6. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty (thông tin về trái phiếu chuyển đổi, thông tin về các hợp đồng thuê sử dụng đất...).

7. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng vốn (nếu có).

V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1. Loại cổ phần:

2. Mệnh giá:

3. Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng:.... cổ phần (chiếm tỷ lệ...% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ).

4. Giá khởi điểm đấu giá:

5. Phương pháp/cơ sở tính giá khởi điểm:

6. Phương thức chuyển nhượng vốn:

7. Doanh nghiệp/Tổ chức đấu giá:

8. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn:

9. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến: Được quy định cụ thể tại Quy chế đấu giá...

10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các điều ước quốc tế).

11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng vốn (nếu có).

12. Các loại thuế có liên quan (thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến cổ phiếu chào bán).

13. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật phải công khai khi thực hiện chuyển nhượng vốn (như hồ sơ đấu giá, phương tiện, địa điểm công bố thông tin, chuyển nhượng vốn tại các ngân hàng thương mại cổ phần và các thông tin khác chưa có trong quy chế đấu giá và bản công bố thông tin này).

VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN (nêu rõ thực hiện phương án cơ cấu lại vốn nhà nước/vốn doanh nghiệp nhà nước hoặc lý do/mục đích kinh doanh khác).

VII. CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN (nêu các tổ chức có trách nhiệm, quyền hạn liên quan đến việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy chế đấu giá)

VIII. BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG (trừ trường hợp chủ sở hữu vốn chuyển nhượng yêu cầu công ty cổ phần có vốn góp của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng cung cấp thông tin liên quan đến chủ sở hữu vốn chuyển nhượng nhưng không được đáp ứng)

IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN, GIAO NHIỆM VỤ

Phụ lục III[78]

MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ
Cổ phần của Công ty.....

- Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

- Căn cứ.....

- Căn cứ.....

Tổ chức đấu giá/Hội đồng đấu giá (nếu có thành lập) chuyển nhượng vốn cổ phần của (tên chủ sở hữu vốn) tại công ty cổ phần....., thông báo kết quả thực hiện như sau:

[78] Phụ lục này thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP theo quy định tại khoản 23 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ

II. THÀNH PHẦN THAM GIA ĐẤU GIÁ

1. Hội đồng đấu giá (nếu có thành lập)

2. Đại diện tổ chức đấu giá:

3. Đại diện chủ sở hữu vốn chuyển nhượng (hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền, giao nhiệm vụ):

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (danh sách đính kèm)

III. PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ: (Đấu giá công khai thông thường, theo lô, chào bán cạnh tranh)

IV. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC ĐẤU GIÁ: (Tổ chức đấu giá/Hội đồng đấu giá nêu vắn tắt các bước tổ chức cuộc đấu giá đã thực hiện)

V. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ NHƯ SAU:

1. Tổng số tổ chức/cá nhân tham dự đấu giá:

2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua tham dự hợp lệ:

3. Giá khởi điểm:

4. Giá mua cao nhất:

5. Giá mua thấp nhất:

6. Giá đấu thành công bình quân:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số CMND hoặc ĐKKD	Số lượng cổ phần đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Số lượng cổ phần trúng đấu giá (2)	Giá trúng đấu giá (2)
1	Nhà đầu tư A					
2	Nhà đầu tư B					
3	Nhà đầu tư C					
4	.....					

Ghi chú:

(1) Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham dự đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng đấu giá) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

(2) Chỉ kê những trường hợp trúng đấu giá.

VI. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Biên bản này được lập vào hồi... ngày.... tháng... năm... tại.... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU CÓ VỐN CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN, GIAO NHIỆM VỤ	ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ	ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG ĐẤU GIÁ (Nếu có)

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

QUÝ...NĂM....

(Kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

QUÝ... NĂM....

(Áp dụng đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)

A. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:

4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:

5. Số điện thoại: Fax:

6. Vốn điều lệ: triệu đồng

Trong đó: Vốn góp của Nhà nước: triệu đồng

7. Vốn chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

B. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT		
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
Trong đó: - Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254-BCĐKT		
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD		
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			
Trong đó: Các loại thuế			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động bình quân (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			

C. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ CÁC NỘI DUNG SAU

1. Tình hình và kết quả kinh doanh: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch: Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận... những yếu tố thuận lợi và khó khăn.

2. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư (kế hoạch đầu tư, khối lượng thực hiện, tình hình và khả năng thanh toán vốn đầu tư...); tình hình đầu tư tài chính dài hạn

3. Việc quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, nguyên nhân và giải pháp xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ phải trả quá hạn.

4. Tình hình quản lý sử dụng và bảo toàn vốn góp của nhà nước.

5. Tình hình thực hiện các khoản thu như: Thu từ bán cổ phần khi cổ phần hóa, thu từ bán tiếp cổ phần nhà nước, thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia....

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

7. Tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Hội đồng thành viên, tình hình thực hiện nhiệm vụ được Chủ sở hữu phần vốn nhà nước giao……

8. Các nội dung khác……

Kiến nghị:

D. LƯU Ý VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP (nếu có)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu doanh nghiệp nếu có)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng